Trong cửa hàng bằng tiếng Bồ Đào Nha

104 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Montra** A2 /ˈmõtɾɐ/ a · số nhiều as montras	Tủ kính bày hàng	B1–B2
2	**Papelaria** A2 /pɐpɨlɐˈɾiɐ/ a · số nhiều as papelarias	Cửa hàng văn phòng phẩm	B1–B2
3	**Loja de artigos desportivos** A2 /ˈlɔʒɐ dɨ ɐɾˈtiguʒ dɨʃpuɾˈtivuʃ/ a · số nhiều as lojas de artigos desportivos	Cửa hàng đồ thể thao	B1–B2
4	**Loja de cosméticos** A2 /ˈlɔʒɐ dɨ kuʒˈmɛtikuʃ/ a · số nhiều as lojas de cosméticos	Cửa hàng mỹ phẩm	B1–B2
5	**Loja de utensílios domésticos** B1 /ˈlɔʒɐ dɨ utẽˈsiljuʒ duˈmɛʃtikuʃ/ a · số nhiều as lojas de utensílios domésticos	Cửa hàng đồ gia dụng	B1–B2
6	**Loja de informática** A2 /ˈlɔʒɐ dɨ ĩfuɾˈmatikɐ/ a · số nhiều as lojas de informática	Cửa hàng máy tính	B1–B2
7	**Número do calçado** A2 /ˈnumɨɾu du kɐɬˈsadu/ o · số nhiều os números do calçado	Cỡ giày	B1–B2
8	**Experimentar** A2 /ɨʃpɨɾimẽˈtaɾ/ experimentei · experimentado	Thử	A1–A2
9	**Livraria** A1 /livɾɐˈɾiɐ/ a · số nhiều as livrarias	Hiệu sách	A1–A2
10	**Desconto** A1 /dɨʃˈkõtu/ o · số nhiều os descontos	Giảm giá	A1–A2
11	**Mala** A1 /ˈmalɐ/ a · số nhiều as malas	Va li	A1–A2
12	**Provar** A2 /pɾuˈvaɾ/ provei · provado	Mặc thử	A1–A2
13	**Qual é o valor?** A1 /ˈkwaɬ ˈɛ u vɐˈloɾ/	Bao nhiêu tiền?	A1–A2
14	**Posso ajudar?** A1 /ˈpɔsu ɐʒuˈdaɾ/	Tôi có thể giúp gì không?	A1–A2
15	**Vou pensar** A1 /vow pẽˈsaɾ/	Tôi sẽ suy nghĩ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Tamanho S, M, L, XL** A1 /tɐ'meɲu 'ɛsɨ 'ɛmɨ 'ɛlɨ 'ʃiz 'ɛlɨ/ o · số nhiều os tamanhos S, M, L, XL	Cỡ S, M, L, XL	A1–A2
17	**Colares** A2 /ku'laɾɨʃ/ o · số nhiều os colares	Nhiều chiếc vòng cổ	B1–B2
18	**Há em stock?** A2 /a ẽj 'ʃtɔk/	Bạn có hàng trong kho không?	B1–B2
19	**Onde fica o provador?** A1 /'õdɨ 'fikɐ u pɾuvɐ'doɾ/	Phòng thử đồ ở đâu?	B1–B2
20	**Há desconto a pronto pagamento?** B1 /a dɨʃ'kõtu ɐ 'pɾõtu pegɐ'mẽtu/	Có giảm giá khi thanh toán bằng tiền mặt không?	B1–B2
21	**Está a procurar algo específico?** A2 /ɨʃ'ta ɐ pɾuku'ɾaɾ 'algu ɨʃpɨ'sifiku/	Bạn đang tìm kiếm thứ gì đó cụ thể?	B1–B2
22	**Quero só dar uma vista de olhos** B1 /'kɛɾu 'sɔ 'daɾ 'umɐ 'viʃtɐ dɨ 'ɔʎuʃ/	Tôi chỉ muốn xem thử thôi	B1–B2
23	**Não me serviu** A2 /nẽw̃ mɨ sɨɾ'viw/	Nó không phù hợp với tôi	B1–B2
24	**Aceita cartão?** A1 /ɐ'sejtɐ kɐɾ'tẽw̃/	Bạn có chấp nhận thẻ không?	A1–A2
25	**Ficar bom** A2 /fi'kaɾ 'bõ/	Vừa vặn	A1–A2
26	**Há noutra cor?** A1 /a 'notɾɐ 'koɾ/	Nó có màu khác không?	A1–A2
27	**Há outro tamanho?** A1 /a 'otɾu tɐ'meɲu/	Bạn có kích thước khác không?	A1–A2
28	**Volto depois** A1 /'vɔɬtu dɨ'pojʃ/	Tôi sẽ quay lại sau	A1–A2
29	**Gostei deste** A2 /guʃ'tej 'deʃtɨ/	Tôi thích cái này	A1–A2
30	**Não gostei** A1 /'nẽw̃ guʃ'tej/	Tôi không thích nó	A1–A2
31	**Saco** A1 /'saku/ o · số nhiều os sacos	Túi	A1–A2
32	**Pacote** A2 /pɐ'kɔtɨ/ o · số nhiều os pacotes	Gói hàng	A1–A2
33	**Ficar apertado** A2 /fi'kaɾ ɐpɨɾ'tadu/	Bị chật	B1–B2
34	**Ficar largo** A2 /fi'kaɾ 'laɾgu/	Trở nên rộng thùng thình	B1–B2
35	**Ficar curto** A2 /fi'kaɾ 'kuɾtu/	Trở nên ngắn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**Ficar comprido** A2 /fiˈkaɾ kõˈpɾidu/	Trở nên dài	B1–B2
37	**Posso pagar a prestações?** B1 /ˈpɔsu peˈgaɾ ɐ pɾɨʃteˈsõjʃ/	Tôi có thể trả góp được không?	B1–B2
38	**Em quantas prestações?** B1 /ẽj ˈkwẽtɐʃ pɾɨʃteˈsõjʃ/	Trả góp bao nhiêu lần?	B1–B2
39	**Sem defeito** B1 /sẽj dɨˈfejtu/	Không có lỗi	B1–B2
40	**Com defeito** A2 /kõ dɨˈfejtu/	Bị lỗi	B1–B2
41	**Recomendo essa loja** A2 /ʁɨkuˈmẽdu ˈɛsɐ ˈlɔʒɐ/	Tôi giới thiệu cửa hàng này	B1–B2
42	**Posso experimentar?** A1 /ˈpɔsu ɨʃpiɾimẽˈtaɾ/	Tôi có thể thử không?	A1–A2
43	**Ficou ótimo** A2 /fiˈkow ˈɔtimu/	Thật tuyệt vời	A1–A2
44	**Há promoção?** A2 /a pɾumuˈsẽw̃/	Có chương trình khuyến mãi không?	A1–A2
45	**Loja online** A2 /ˈlɔʒɐ õˈlajn/ a · số nhiều as lojas online	Cửa hàng trực tuyến	A1–A2
46	**Reserva** A2 /ʁɨˈzɛɾvɐ/ a · số nhiều as reservas	Sự đặt chỗ	A1–A2
47	**Pedido** A1 /pɨˈdidu/ o · số nhiều os pedidos	Đơn hàng	A1–A2
48	**Embalagem** A2 /ẽbɐˈlaʒẽj/ a · số nhiều as embalagens	Bao bì	B1–B2
49	**Carrinho de compras** A2 /kɐˈʁiɲu dɨ ˈkõpɾɐʃ/ o · số nhiều os carrinhos de compras	Xe đẩy mua hàng	A1–A2
50	**Brincos** A2 /ˈbɾĩkuʃ/ o · số nhiều os brincos	Một đôi bông tai	A1–A2
51	**Loja de sapatos** A1 /ˈlɔʒɐ dɨ sɐˈpatuʃ/ a · số nhiều as lojas de sapatos	Cửa hàng giày	A1–A2
52	**Há garantia?** A2 /a gɐɾɐ̃ˈtiɐ/	Có bảo hành không?	B1–B2
53	**Embrulhar para presente** A2 /ẽbɾuˈʎaɾ pɐɾɐ pɾɨˈzẽtɨ/	Gói quà	B1–B2
54	**Cliente frequente** A2 /kliˈẽtɨ fɾɨˈkwẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as clientes frequentes	Khách hàng thường xuyên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**Bom atendimento** A2 /ˈbõ ɐtẽdiˈmẽtu/ o	Dịch vụ tốt	B1–B2
56	**Loja física** B1 /ˈlɔʒɐ ˈfizikɐ/ a · số nhiều as lojas físicas	Cửa hàng vật lý	B1–B2
57	**Estacionamento** A1 /ɨʃtesjunɐˈmẽtu/ o · số nhiều os estacionamentos	Bãi đậu xe	B1–B2
58	**Loja de brinquedos** A1 /ˈlɔʒɐ dɨ bɾĩˈkeduʃ/ a · số nhiều as lojas de brinquedos	Cửa hàng đồ chơi	A1–A2
59	**Loja de móveis** A2 /ˈlɔʒɐ dɨ ˈmɔvɐjʃ/ a · số nhiều as lojas de móveis	Cửa hàng đồ nội thất	A1–A2
60	**Loja de roupa de senhora** A2 /ˈlɔʒɐ dɨ ˈʁopɐ dɨ sɨˈɲɔɾɐ/ a · số nhiều as lojas de roupa de senhora	Cửa hàng quần áo nữ	A1–A2
61	**Loja de roupa de homem** A2 /ˈlɔʒɐ dɨ ˈʁopɐ dɨ ˈɔmẽj/ a · số nhiều as lojas de roupa de homem	Cửa hàng quần áo nam	A1–A2
62	**Loja de roupa de criança** A2 /ˈlɔʒɐ dɨ ˈʁopɐ dɨ kɾiˈẽsɐ/ a · số nhiều as lojas de roupa de criança	Cửa hàng quần áo trẻ em	A1–A2
63	**Novidade** A2 /nuviˈdadɨ/ a · số nhiều as novidades	Hàng mới	A1–A2
64	**Coleção nova** A2 /kulɛˈsɐ̃w̃ ˈnɔvɐ/ a · số nhiều as coleções novas	Bộ sưu tập mới	A1–A2
65	**Vou voltar com certeza** A2 /vow voɫˈtaɾ kõ sɨɾˈtezɐ/	Tôi chắc chắn sẽ quay lại	A1–A2
66	**Gostaria de ver mais opções** A2 /guʃtɐˈɾiɐ dɨ ˈveɾ ˈmajz ɔˈpsõjʃ/	Tôi muốn xem thêm nhiều lựa chọn hơn	A1–A2
67	**Há modelo masculino/feminino?** A2 /a muˈdɛlu meʃkuˈlinu fɨmiˈninu/	Có mẫu cho nam và nữ không?	A1–A2
68	**Combina com isso** A2 /kõˈbinɐ kõ ˈisu/	Hợp với cái này	A1–A2
69	**Leve dois, pague um** A2 /ˈlɛvɨ ˈdojʃ ˈpagɨ ˈũ/	Mua hai, trả tiền cho một	A1–A2
70	**Fila para pagamento** A2 /ˈfilɐ pɐɾɐ pegɐˈmẽtu/ a · số nhiều as filas para pagamento	Hàng đợi thanh toán	A1–A2
71	**Mais vendido** B1 /ˈmajʒ vẽˈdidu/ o · số nhiều os mais vendidos	Bán chạy nhất	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
72	**Leve hoje mesmo** A2 /'lɛvɨ 'oʒɨ 'meʒmu/	Hãy lấy nó ngay hôm nay	A1–A2
73	**Serviço de entrega** A2 /sɨɾ'visu dɨ ẽ'tɾɛgɐ/ o · số nhiều os serviços de entrega	Dịch vụ giao hàng	B1–B2
74	**Cartaz de oferta** B1 /kɐɾ'taʒ dɨ ɔ'fɛɾtɐ/ o · số nhiều os cartazes de oferta	Áp phích chào hàng	B1–B2
75	**Última peça** A2 /'uɬtimɐ 'pɛsɐ/ a · số nhiều as últimas peças	Món cuối cùng	B1–B2
76	**Stock limitado** B1 /'ʃtɔk limi'tadu/ o · số nhiều os stocks limitados	Lượng hàng dự trữ có hạn	B1–B2
77	**Produtos semelhantes** B1 /pɾu'dutuʃ sɨmɨ'ʎẽtɨʃ/ o · số nhiều os produtos semelhantes	Sản phẩm tương tự	B1–B2
78	**Balcão de informações** A2 /bɐl'kɐ̃w dɨ ĩfuɾmɐ'sõjʃ/ o · số nhiều os balcões de informações	Bàn thông tin	B1–B2
79	**Tendência** B1 /tẽ'dẽsjɐ/ a · số nhiều as tendências	Xu hướng	B1–B2
80	**Compre agora** A1 /'kõpɾɨ ɐ'gɔɾɐ/	Mua ngay	A1–A2
81	**Não perca** A2 /nɐ̃w̃ 'pɛɾkɐ/	Đừng bỏ lỡ nó	A1–A2
82	**Encontre tudo o que precisa** A2 /ẽ'kõtɾɨ 'tudu u kɨ pɾɨ'sizɐ/	Tìm thấy mọi thứ bạn cần	A1–A2
83	**Tudo num só lugar** A2 /'tudu nũ 'sɔ lu'gaɾ/	Tất cả ở một nơi	A1–A2
84	**Comprovativo** B1 /kõpɾuvɐ'tivu/ o · số nhiều os comprovativos	Biên nhận thanh toán	B1–B2
85	**Qualidade garantida** B1 /kwɐli'dadɨ gɐɾẽ'tidɐ/ a	Chất lượng đảm bảo	B1–B2
86	**Recolha na loja** A2 /ʁɨ'koʎɐ nɐ 'lɔʒɐ/ a · số nhiều as recolhas na loja	Nhận hàng tại cửa hàng	B1–B2
87	**Trocável** B2 /tɾu'kavɛl/	Có thể trao đổi	B1–B2
88	**Não trocável** B1 /nɐ̃w̃ tɾu'kavɛɬ/	Không thể trao đổi	B1–B2
89	**Com etiqueta** A2 /kõ iti'kɛtɐ/	Có nhãn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
90	**Sem etiqueta** A2 /sẽj ɨti'kɛtɐ/	Không có nhãn	B1–B2
91	**Troca e devolução** A2 /'tɾɔkɐ i dɨvulu'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as trocas e devoluções	Trao đổi và trả lại	B1–B2
92	**Segurança na compra** B1 /sɨgu'ɾɐ̃sɐ nɐ 'kõpɾɐ/ a	An toàn khi mua hàng	B1–B2
93	**Acesso fácil** A2 /ɐ'sɛsu 'fasiɬ/ o · số nhiều os acessos fáceis	Dễ tiếp cận	B1–B2
94	**Ambiente organizado** B1 /ẽ'bjẽtɨ ɔɾgɐni'zaðu/ o · số nhiều os ambientes organizados	Môi trường có tổ chức	B1–B2
95	**Produtos bem apresentados** B1 /pɾu'dutuʒ bẽj ɐpɾɨzẽ'taduʃ/ o · số nhiều os produtos bem apresentados	Sản phẩm được trình bày đẹp mắt	B1–B2
96	**Imperdível** B1 /ĩpɨɾ'divɨl/	Không thể bỏ lỡ	B1–B2
97	**Oferta imperdível** B1 /ɔ'fɛɾtɐ ĩpɨɾ'divɛɬ/ a · số nhiều as ofertas imperdíveis	Ưu đãi không thể bỏ lỡ	B1–B2
98	**Promoção por tempo limitado** B1 /pɾumu'sɐ̃w̃ puɾ 'tẽpu limi'tadu/ a · số nhiều as promoções por tempo limitado	Khuyến mãi có thời hạn	B1–B2
99	**Última unidade** A2 /'uɬtimɐ uni'dadɨ/ a · số nhiều as últimas unidades	Sản phẩm cuối cùng	B1–B2
100	**Lançamento** B1 /lɐ̃sɐ'mẽtu/ o · số nhiều os lançamentos	Sản phẩm mới ra mắt	B1–B2
101	**Item procurado** B1 /'itẽj pɾuku'ɾadu/ o · số nhiều os itens procurados	Mặt hàng được săn đón	B1–B2
102	**Novidade da estação** B1 /nuvi'dadɨ dɐ ɨʃtɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as novidades da estação	Hàng mới của mùa	B1–B2
103	**Tudo por até X euros** A2 /'tudu puɾ ɐ'tɛ 'ʃiz 'ewɾuʃ/	Mọi thứ chỉ với X euro	B1–B2
104	**Aproveite a oportunidade** B1 /ɐpɾu'vejtɨ ɐ upuɾtuni'dadɨ/	Tận dụng cơ hội	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/227-trong-cua-hang
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191